

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg;

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025¹.

¹ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.”.

Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Lập, triển khai kế hoạch hằng năm thực hiện Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Chương trình 809) và Tiểu dự án 1 - Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân, thuộc Dự án 3 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025 tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Tiểu dự án 1).
2. Các hoạt động về lâm nghiệp được sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1.
3. Kiểm tra, giám sát, đánh giá, chế độ báo cáo và tổ chức thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến thực hiện Chương trình 809.
2. Hộ gia đình người Kinh thuộc diện hộ nghèo, Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư thuộc các xã khu vực II, khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện Tiểu dự án 1.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1

1. Việc quản lý, điều hành thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 phải phù hợp quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan.

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.”.

Việc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn có liên quan. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công thực hiện theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

2. Thực hiện hoạt động của Chương trình 809, Tiểu dự án 1 theo đúng phạm vi, đối tượng, đảm bảo không trùng lặp với hoạt động, kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước đã được bố trí trong các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác.

a) Việc thực hiện khoán bảo vệ rừng đảm bảo đúng đối tượng, phạm vi của Chương trình 809, Tiểu dự án 1 theo định mức hỗ trợ đối với khu vực tương ứng; ưu tiên khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tiếp giáp khu dân cư, khu vực có nguy cơ cao về xâm hại tài nguyên rừng.

b) Đối với hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế, cải thiện đời sống người dân vùng đệm của khu rừng đặc dụng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, trồng cây phân tán và các hoạt động mang tính chất chuyên ngành khác được cấp kinh phí trong Chương trình 809 và không phân biệt khu vực.

3. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng thực hiện theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 58/2024/NĐ-CP). Trường hợp cần quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

4. Huy động, bố trí các nguồn lực để triển khai hiệu quả Chương trình 809, Tiểu dự án 1. Trường hợp sử dụng nguồn kinh phí từ chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với công tác bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; mức kinh phí chi trả cho bảo vệ rừng trên 1 ha từ các nguồn đảm bảo không vượt quá kinh phí tính theo định mức kinh tế - kỹ thuật tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp, đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả, phối hợp đồng bộ các biện pháp quản lý, lồng ghép trong tổ chức thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 với các Chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược, chương trình, đề án, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Chương II

LẬP, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNG NĂM

Điều 4. Căn cứ lập kế hoạch

1. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

2. Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP); Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

3. Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

4. Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

5. Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi là Quyết định số 1719/QĐ-TTg).

6. Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025.

7. Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi là Quyết định số 861/QĐ-TTg); Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh danh sách xã khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi là Quyết định số 698/QĐ-TTg).

8. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm; hướng dẫn của Bộ Tài chính; hướng dẫn xây dựng kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển ngành

của Bộ Nông nghiệp và Môi trường²; hướng dẫn xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia của Ủy ban Dân tộc (Chủ Chương trình).

9. Kết quả thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 năm trước.

10. Các quy định, hướng dẫn, cơ chế, chính sách hiện hành của nhà nước có liên quan; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành.

Điều 5. Nội dung kế hoạch

1. Nội dung kế hoạch hằng năm, gồm:

a) Đánh giá tình hình thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 năm trước đối với kế hoạch năm (bao gồm kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ; tình hình huy động, phân bổ và quản lý sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn lực khác);

b) Bối cảnh, dự báo những thuận lợi, khó khăn, thách thức đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng tại Bộ, ngành, địa phương trong kỳ kế hoạch;

c) Mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 của kỳ kế hoạch;

d) Nội dung, hoạt động, dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo hoạt động thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1;

đ) Giải pháp và tổ chức thực hiện kế hoạch;

e) Giám sát và đánh giá việc thực hiện kế hoạch.

2. Kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 được xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Trình tự lập, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1

1. Việc lập kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 hằng năm của Bộ, ngành, địa phương thực hiện cùng thời điểm lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

2.³ Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, tổ chức, chủ đầu tư dự án xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 năm sau, gửi cơ quan thường trực Chương trình 809, Tiểu dự án 1 của Bộ, ngành, địa phương tổng hợp, cụ thể:

² Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

a) Đối với Chương trình 809: Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ của Bộ, ngành tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã; tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Sở, ngành, tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 của đơn vị;

b) Đối với Tiểu dự án 1: Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã; tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Sở, ngành, tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của đơn vị.

3. Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm, cơ quan chuyên môn, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 năm sau của Bộ, ngành, địa phương, cụ thể:

a) Đối với Chương trình 809: Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ của Bộ, ngành, tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 năm sau của Bộ, ngành, gửi xin ý kiến các đơn vị liên quan gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴ (Chủ Chương trình), Bộ Tài chính; Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn được giao cấp tỉnh, tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 năm sau của địa phương, trình Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình 809 xem xét thông qua trước khi gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵ (Chủ Chương trình), Bộ Tài chính;

b) Đối với Tiểu dự án 1: Cơ quan, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 năm sau của địa phương mình, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương), đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁶ (Chủ dự án thành phần).

4. Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, các Bộ, ngành, địa phương tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 năm sau, cụ thể:

⁴ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

a) Đối với Chương trình 809: Gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷, Bộ Tài chính tổng hợp;

b) Đối với Tiểu dự án 1: Gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸ tổng hợp kế hoạch, nhu cầu kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1, gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp.

5. Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình 809, cơ quan chuyên môn được giao tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹ kế hoạch và phương án phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình 809 năm sau, gửi Bộ Tài chính.

6. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, các Bộ, ngành, địa phương thực hiện Chương trình 809 giao các cơ quan, đơn vị trực thuộc mục tiêu, nhiệm vụ, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm chi tiết theo nội dung, hạng mục thực hiện Chương trình 809.

Đối với Tiểu dự án 1, việc giao kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg có liên quan khác.

Chương III

CÁC HOẠT ĐỘNG VỀ LÂM NGHIỆP SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

Điều 7. Các hoạt động sử dụng kinh phí sự nghiệp

1. Bảo vệ rừng đặc dụng.
2. Hỗ trợ phát triển sinh kế, cải thiện đời sống người dân vùng đệm của các khu rừng đặc dụng.
3. Bảo vệ rừng phòng hộ.
4. Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng.
5. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

⁷ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

6. Hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

7. Hỗ trợ trồng cây phân tán.

8. Khoán bảo vệ rừng.

9. Hoạt động thường xuyên của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình 809.

10. Hoạt động mang tính chất chuyên ngành khác.

Điều 8. Bảo vệ rừng đặc dụng

1. Đối tượng rừng:

a) Diện tích rừng đặc dụng giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý;

b) Diện tích rừng đặc dụng giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ, tổ chức kinh tế quản lý tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định số 698/QĐ-TTg;

c) Diện tích rừng đặc dụng giao cho cộng đồng dân cư và các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp.

2. Mức kinh phí, chi phí lập hồ sơ, kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng đặc dụng: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Nội dung chi, trình tự thực hiện: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 9. Hỗ trợ phát triển sinh kế, cải thiện đời sống người dân vùng đệm của các khu rừng đặc dụng

1. Đối tượng: Cộng đồng dân cư thuộc vùng đệm của khu rừng đặc dụng.

2. Mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Nội dung hỗ trợ, điều kiện được hỗ trợ, trình tự thực hiện hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 8 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 10. Bảo vệ rừng phòng hộ

1. Đối tượng rừng:

a) Diện tích rừng phòng hộ giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, Doanh nghiệp nhà nước, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định số 698/QĐ-TTg;

b) Diện tích rừng phòng hộ giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê và các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp.

2. Mức kinh phí, chi phí lập hồ sơ, kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng phòng hộ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Nội dung chi, trình tự thực hiện: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 11. Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

1. Đối tượng rừng:

a) Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định số 698/QĐ-TTg;

b) Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được Nhà nước cho Doanh nghiệp nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê và các đối tượng khác theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp.

2. Mức kinh phí, chi phí lập hồ sơ, kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Nội dung chi, trình tự thực hiện: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 12. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

1. Đối tượng: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, trừ đối tượng tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này.

2. Diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng được hỗ trợ:

a) Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thuộc đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đáp ứng các tiêu chí tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh (sau đây gọi là Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT), đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5, khoản 7 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT);

b) Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất thuộc đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đáp ứng các tiêu chí tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT.

3. Mức kinh phí, chi phí lập hồ sơ, kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

4. Phương thức: Thực hiện theo thiết kế, dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; được nghiệm thu kết quả theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh (sau đây gọi là Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT).

Điều 13. Hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

1. Đối tượng: Chủ rừng có rừng trồng sản xuất, trừ chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, điều kiện được hỗ trợ, trình tự hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 14. Hỗ trợ trồng cây phân tán

1. Đối tượng: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán.

2. Mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ, trình tự hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 15. Khoán bảo vệ rừng

1. Đối tượng rừng: Diện tích rừng được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ; diện tích rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho Doanh nghiệp nhà nước quản lý; diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được Nhà nước giao cho Doanh nghiệp nhà nước quản lý trước ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Bên khoán và bên nhận khoán bảo vệ rừng:

a) Bên khoán: Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Doanh nghiệp nhà nước.

b) Bên nhận khoán: Hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp tại địa phương (xã, phường, thị trấn) theo quy định của Luật Cư trú năm 2020; cộng đồng dân cư theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 nơi có đối tượng khoán.

3. Tiêu chí xác định bên khoán và bên nhận khoán: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 168/2016/NĐ-CP).

4. Mức kinh phí và hạn mức khoán bảo vệ rừng:

a) Mức kinh phí, chi phí lập hồ sơ, kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoán bảo vệ rừng: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

b) Hạn mức diện tích rừng nhận khoán: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

5. Nguồn kinh phí khoán bảo vệ rừng được sử dụng từ nguồn kinh phí Nhà nước cấp cho chủ rừng là bên khoán quy định tại khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 Thông tư này và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

6. Phương thức khoán bảo vệ rừng: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 16. Hoạt động thường xuyên của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình 809

1. Hoạt động của Ban Chỉ đạo trung ương và Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, gồm: Tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện Chương trình 809; kiểm tra đột xuất các địa bàn trọng điểm về chặt phá rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, buôn bán lâm sản trái pháp luật; các nhiệm vụ khác theo Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo.

2. Hoạt động của Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh: Thực hiện theo kế hoạch được Ban Chỉ đạo phê duyệt.

3. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh:

a) Cấp Trung ương: Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương được bố trí trong kinh phí hằng năm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰. Đối với các hoạt động cụ thể của Chương trình 809 thực hiện theo dự toán được phê duyệt của Chương trình 809;

b) Cấp tỉnh: Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh được bố trí trong kinh phí hằng năm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với các hoạt động cụ thể của Chương trình 809, thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 17. Hoạt động mang tính chất chuyên ngành khác

1. Hoạt động mang tính chất chuyên ngành khác thực hiện Chương trình 809, gồm:

a) Mua sắm, sửa chữa phương tiện, trang bị, thiết bị, công cụ hỗ trợ phục vụ công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; xây dựng, hoàn thiện,

¹⁰ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

vận hành hệ thống giám sát rừng phát hiện cháy rừng, mất rừng; tập huấn nâng cao năng lực cho kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng; tuần tra truy quét ngăn chặn hành vi phá rừng và xử lý hành vi vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp; giao rừng, cho thuê rừng, điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;

b) Suu tập mẫu tiêu bản thực vật rừng, động vật rừng; bảo vệ và cứu hộ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; theo dõi, giám sát đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng; giáo dục môi trường; bảo tàng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; phân định, cắm mốc ranh giới diện tích rừng;

c) Nâng cao năng lực về quản lý rừng bền vững; ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo, tập huấn, chuyển giao công nghệ;

d) Điều tra, đánh giá, giám sát tài nguyên rừng quốc gia; ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý, điều tra, giám sát tài nguyên rừng; phát triển hệ thống thông tin quản lý ngành và chuyển đổi số trong lĩnh vực lâm nghiệp;

đ) Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện chiến lược, chương trình, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình 809; nâng cao năng lực thực hiện giám sát, đánh giá thực hiện ngành lâm nghiệp; các hoạt động khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phương thức thực hiện: Các đơn vị, địa phương xây dựng, trình phê duyệt, triển khai các hoạt động do các đơn vị trực tiếp quản lý đảm bảo đúng nội dung, theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

a) Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹ xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, triển khai các hoạt động do các đơn vị thuộc Bộ quản lý;

b) Các đơn vị thuộc Bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, triển khai các hoạt động do các đơn vị thuộc Bộ, ngành, địa phương trực tiếp quản lý.

Điều 18. Hoạt động lâm nghiệp sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển

1. Hoạt động được ưu tiên đầu tư, hỗ trợ đầu tư từ Chương trình 809: Theo nội dung tại mục IV Điều 1 Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025.

2. Phương thức đầu tư: Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

¹¹Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Chương IV**CÁC HOẠT ĐỘNG VỀ LÂM NGHIỆP ĐƯỢC SỬ DỤNG VỐN SỰ NGHIỆP CHO TIỂU DỰ ÁN 1****Điều 19. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng****1. Đối tượng được hỗ trợ:**

a) Hộ gia đình người Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ổn định tại các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định số 698/QĐ-TTg (sau đây gọi là hộ gia đình) được nhận khoán bảo vệ rừng;

b) Cộng đồng dân cư tại các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định số 698/QĐ-TTg (sau đây gọi là cộng đồng dân cư) được nhận khoán bảo vệ rừng.

2. Đối tượng rừng: Diện tích rừng được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ; rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho Tổ chức kinh tế quản lý.

3. Bên khoán và bên nhận khoán:

a) Bên khoán bao gồm: Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Tổ chức kinh tế;

b) Bên nhận khoán bao gồm: Hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

4. Mức hỗ trợ và hạn mức khoán bảo vệ rừng:

a) Mức hỗ trợ, chi phí lập hồ sơ, kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoán bảo vệ rừng: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP;

b) Hạn mức diện tích rừng nhận khoán được hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

5. Phương thức khoán bảo vệ rừng: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

6. Đối với diện tích rừng đặc dụng giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý sử dụng nguồn kinh phí Nhà nước cấp quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này để thực hiện khoán bảo vệ rừng cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này; mức khoán và hạn mức khoán bảo vệ rừng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 20. Hỗ trợ bảo vệ rừng

1. Đối tượng được hỗ trợ: Hộ gia đình, cộng đồng dân cư tại các xã khu vực II, khu vực III thực hiện bảo vệ diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

2. Đối tượng rừng: Rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

3. Tiêu chí được hỗ trợ: Đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Được nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT.

4. Mức hỗ trợ, chi phí lập hồ sơ, kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng: Thực hiện theo quy định tại điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 9, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Phương thức hỗ trợ, trình tự thực hiện: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 9 và c khoản 4 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 21. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

1. Đối tượng được hỗ trợ: Hộ gia đình thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung trên diện tích đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

2. Diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được hỗ trợ: Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đáp ứng các tiêu chí theo khoản 1 Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT.

3. Tiêu chí được hỗ trợ: Đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo đúng thiết kế, dự toán được phê duyệt theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP;

d) Được nghiệm thu kết quả khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT.

4. Mức hỗ trợ, chi phí lập hồ sơ và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện dựa trên kết quả khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung của đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này, cụ thể:

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã cùng với Kiểm lâm làm việc tại địa

bàn có trách nhiệm nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đối với từng đối tượng nhận hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT;

b) Kết quả nghiệm thu hằng năm là căn cứ để thanh toán, quyết toán kinh phí.

Điều 22. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ

1. Đối tượng được hỗ trợ: Hộ gia đình thực hiện trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất được giao.

2. Đối tượng trồng rừng sản xuất được hỗ trợ: Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT.

3. Tiêu chí được hỗ trợ: Đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đáp ứng điều kiện được hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP;

c) Thực hiện trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP đối với hình thức hỗ trợ đầu tư;

d) Được nghiệm thu kết quả trồng rừng sản xuất theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT.

4. Mức hỗ trợ, chi phí khảo sát, thiết kế, kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu trồng rừng sản xuất: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 23. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ

1. Đối tượng được hỗ trợ: Hộ gia đình thực hiện trồng rừng phòng hộ trên diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch trồng rừng phòng hộ được giao.

2. Đối tượng trồng rừng phòng hộ: Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch trồng rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 12 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT.

3. Tiêu chí được hỗ trợ: Đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có đất trồng rừng phòng hộ được cấp có thẩm quyền giao đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Thực hiện trồng rừng phòng hộ theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP;

d) Được nghiệm thu kết quả trồng rừng phòng hộ theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT.

4. Mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 24. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

1. Đối tượng được trợ cấp: Hộ gia đình người Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số có tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ.

Đối với các hộ gia đình trong cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ rừng, nhận khoán bảo vệ rừng, diện tích của từng hộ gia đình được xác định căn cứ vào tổng diện tích thực hiện bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng của cộng đồng dân cư và số hộ gia đình trong cộng đồng dân cư.

2. Mức trợ cấp: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Tiêu chí được trợ cấp gạo: Đáp ứng tiêu chí tại điểm a và một trong các tiêu chí tại điểm b hoặc điểm c khoản này, cụ thể:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp theo quy định của pháp luật về đất đai; thực hiện bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 20 Thông tư này; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo quy định tại Điều 21 Thông tư này; trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại Điều 22 Thông tư này và trồng rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 23 Thông tư này, hằng năm được cấp có thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện;

c) Có hợp đồng khoán bảo vệ rừng theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Thông tư này; thực hiện khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 19 Thông tư này, hằng năm được cấp có thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện.

4. Loại gạo trợ cấp, thực hiện trợ cấp gạo: Thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Chương V

KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỰC HIỆN

Mục 1

KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 809

Điều 25. Kiểm tra, giám sát Chương trình 809

1. Ban Chỉ đạo Chương trình, Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹², các Bộ, ngành, địa phương kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình 809 theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Nội dung kiểm tra, giám sát Chương trình 809:

a) Tình hình thực hiện các quy định về lập và giao kế hoạch thực hiện Chương trình 809; công tác giám sát, đánh giá Chương trình 809;

b) Tình hình thực hiện Chương trình 809: Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; công tác quản lý, sử dụng, giải ngân các nguồn vốn, nợ đọng vốn;

c) Công tác tổ chức, điều phối thực hiện Chương trình 809.

3. Thời gian kiểm tra, giám sát: Thực hiện định kỳ (hoặc đột xuất) theo kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo Chương trình, các Bộ, ngành, địa phương.

Điều 26. Đánh giá thực hiện Chương trình 809

1. Đánh giá Chương trình 809 bao gồm: Đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc, đánh giá đột xuất tình hình thực hiện Chương trình 809 và đánh giá tác động của Chương trình 809.

2. Nội dung đánh giá Chương trình 809 bám sát kết quả thực hiện công tác chỉ đạo, điều hành; thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp; huy động nguồn lực thực hiện chương trình; tác động tới các đối tượng thụ hưởng, tác động về kinh tế, xã hội, môi trường, tính bền vững của Chương trình 809; các vấn đề liên quan trong thực hiện Chương trình.

3. Tổ chức đánh giá Chương trình 809:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm¹³ chịu trách nhiệm tham mưu cho Bộ Nông

¹² Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹³ Cụm từ “Cục Lâm nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

ng nghiệp và Môi trường¹⁴ tổ chức đánh giá toàn bộ Chương trình 809 theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình 809 trong phạm vi quản lý theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức tiến hành đánh giá: Căn cứ vào điều kiện thực tế, theo yêu cầu của công việc, các Bộ, ngành, địa phương tổ chức đánh giá Chương trình 809.

Mục 2

KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1

Điều 27. Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Tiểu dự án 1

1. Theo dõi, kiểm tra, giám sát thực hiện Tiểu dự án 1:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁵, các địa phương thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện Tiểu dự án 1;

b) Nội dung theo dõi, kiểm tra, giám sát Tiểu dự án 1 thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Đánh giá Tiểu dự án 1:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁶, các địa phương chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá toàn bộ Tiểu dự án 1;

b) Nội dung đánh giá Tiểu dự án 1 thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; quy định, hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.¹⁷

¹⁴ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁵ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁷ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mục 3

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỰC HIỆN

Điều 28. Chế độ báo cáo

1. Đối với Chương trình 809:

a) Định kỳ trước ngày 20 tháng 6 và 20 tháng 12 hằng năm, các Bộ, ngành tham gia Chương trình 809 và Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn được giao cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo về việc thực hiện Chương trình 809 trên địa bàn, gửi Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình 809 để tổng hợp. Nội dung, biểu mẫu báo cáo thực hiện kế hoạch theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trước ngày 25 tháng 6 và 25 tháng 12 hằng năm, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình 809 tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁸, Ban Chỉ đạo Chương trình.

2. Đối với Tiểu dự án 1:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan được giao tổng hợp báo cáo thực hiện Tiểu dự án 1 trên địa bàn, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁹;

b) Nội dung, biểu mẫu báo cáo, thời gian, chế độ báo cáo thực hiện Tiểu dự án 1 theo quy định giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia của Ủy ban Dân tộc và nội dung, biểu mẫu báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 29. Thiết lập chỉ số, biểu mẫu, hệ thống giám sát và đánh giá

1. Xây dựng thiết lập chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá Chương trình 809, Tiểu dự án 1:

a) Chỉ số, biểu mẫu giám sát đánh giá Chương trình 809 bao gồm các chỉ tiêu, chỉ số đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện, đánh giá tác động, các biểu mẫu thu thập thông tin, gắn kết với thực hiện chiến lược, các chỉ tiêu phát triển ngành lâm nghiệp;

b) Xây dựng chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá Tiểu dự án 1 đảm bảo phù hợp chỉ số chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

2. Thiết lập, tích hợp chỉ số, biểu mẫu giám sát đánh giá Chương trình 809,

¹⁸ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Tiểu dự án 1 trong hệ thống giám sát đánh giá các chỉ tiêu phát triển ngành lâm nghiệp gắn với công tác thống kê ngành lâm nghiệp.

3. Tổ chức cập nhật, duy trì, quản lý sử dụng dữ liệu hệ thống thông tin thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về chia sẻ dữ liệu số, an toàn, an ninh thông tin mạng và các quy định pháp luật hiện hành.

Việc cập nhật thông tin Tiểu dự án 1 trên hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia của chủ chương trình theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Trách nhiệm của Bộ, ngành tham gia thực hiện Chương trình 809

1. Xây dựng kế hoạch hằng năm; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁰ tổ chức thực hiện Chương trình 809; chủ trì tổ chức thực hiện Chương trình 809 ở Bộ, ngành; quản lý, phân giao kế hoạch vốn cho các dự án cơ sở.

2. Rà soát, xây dựng, thẩm định, phê duyệt dự án; tổ chức thực hiện và quản lý, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án thuộc phạm vi quản lý.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện kế hoạch được giao, tiếp nhận và sử dụng vốn theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình 809; tổ chức sơ kết, tổng kết Chương trình 809 theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường²¹.

Điều 31. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường²²

1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm²³:

²⁰ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²¹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²² Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²³ Cụm từ “Cục Lâm nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

a) Tham mưu, giúp Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁴, Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình 809 điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình 809 trên phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện Tiểu dự án 1 theo nhiệm vụ được giao; phối hợp kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị, chủ rừng về bảo vệ và phát triển rừng;

b) Tham mưu, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch, tổng hợp kế hoạch và tổ chức thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1;

c) Tổ chức thực hiện, theo dõi, cập nhật thông tin, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình 809, Tiểu dự án 1.

2.²⁵ (được bãi bỏ)

3. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn:

a) Đầu mối tham mưu, tổ chức triển khai các hoạt động, nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁶ được giao thực hiện tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg;

b) Tham gia tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, giám sát triển khai thực hiện Tiểu dự án 1.

4. Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương: Phối hợp với Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm²⁷ triển khai các hoạt động có liên quan thực hiện Tiểu dự án 1.

5. Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình 809:

a) Xây dựng kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo; chuẩn bị nội dung, chương trình họp, hội nghị, hội thảo và các báo cáo theo yêu cầu của Trưởng ban Ban Chỉ đạo;

b) Phối hợp tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 hằng năm; phối hợp hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch, tổng hợp kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá Tiểu dự án 1;

c) Đầu mối tiếp nhận, tham mưu, đề xuất xử lý văn bản của Ban Chỉ đạo, văn bản của các thành viên Ban Chỉ đạo trình Trưởng ban và Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo về các lĩnh vực liên quan đến Chương trình 809;

d) Tổ chức theo dõi, cập nhật thông tin, kiểm tra, giám sát tình hình thực

²⁴Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁷ Cụm từ “Cục Lâm nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình 809 theo kế hoạch hằng năm của các cơ quan, đơn vị và địa phương; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình 809; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý, tổng hợp Chương trình 809 trên phạm vi cả nước;

đ) Lập dự toán kinh phí phục vụ các hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình 809, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; quản lý sử dụng nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị, tài sản và các nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện nhiệm vụ khác do Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình 809, Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁸ giao.

Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức hướng dẫn, chỉ đạo xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 hằng năm; triển khai, giám sát, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 trên địa bàn.

2. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu rà soát, xây dựng, phê duyệt và tổ chức triển khai các dự án của địa phương thực hiện Chương trình 809; lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, đánh giá Chương trình 809, Tiểu dự án 1 trên địa bàn.

3.²⁹ Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định ranh giới, diện tích quy hoạch đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đến năm 2030; chủ trì, phối hợp tổ chức triển khai giao đất gắn với giao rừng cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt.

4. Chỉ đạo Ban Dân tộc phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, đánh giá Tiểu dự án 1 trên địa bàn.

5. Chỉ đạo Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh xây dựng, triển khai kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo Chương trình cấp tỉnh; phối hợp tổng hợp, xây dựng kế hoạch, theo dõi, cập nhật thông tin, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình 809 theo kế hoạch hằng năm đã được giao đối với các cơ quan, đơn vị; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình 809 trên địa bàn.

²⁸ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 33. Điều khoản thi hành³⁰

³⁰ Điều 28 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025, quy định như sau:

“Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:
 - a) Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;
 - b) Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân định ranh giới rừng;
 - c) Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
 - d) Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;
 - đ) Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
 - e) Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;
 - g) Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
 - h) Các Điều 1, 5, 6 và 11 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;
 - i) Điều 2, Điều 3 Thông tư 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;
 - k) Khoản 15 Mục I, số thứ tự 15 Mục II Phần II Phụ lục I; khoản 11 Mục A, số thứ tự 11 Mục B Phần II Phụ lục II tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng;
 - l) Mục 10.3 Bảng 1 Phần III Phụ lục I kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật phân định ranh giới rừng.”.

Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025, quy định như sau:

“Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Quy định Phân loại doanh nghiệp tại Chương III Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2026. Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ; Điều 13 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp hết hiệu lực kể từ ngày quy định về Phân loại doanh nghiệp tại Chương III Thông tư này có hiệu lực thi hành.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Các quy định sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

b) Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước;

c) Điều 2 và Điều 12 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

d) Khoản 2a Điều 6 Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung năm 2023;

đ) Khoản 2 Điều 31 Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

4. Quy định chuyển tiếp:

a) Trường hợp chủ lâm sản cất giữ gỗ có nguồn gốc hợp pháp khai thác từ rừng tự nhiên, gỗ sau xử lý tịch thu, gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, gỗ thuộc Phụ lục CITES trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển thực hiện xác nhận Bảng kê lâm sản theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

b) Trường hợp hồ sơ khai thác lâm sản đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa khai thác hoặc đang khai thác thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản và Điều 2 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hồ sơ lâm sản sau khai thác thực hiện theo quy định tại Thông tư này;

c) Trường hợp doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ đã nộp hồ sơ phân loại doanh nghiệp trước thời điểm quy định tại khoản 3 Điều này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được phân loại hoặc đang thực hiện đánh giá phân loại thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ;

d) Trường hợp các cơ quan, đơn vị nêu tại Thông tư này sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chấm dứt hoạt động dẫn đến thay đổi tên gọi thì sử dụng theo tên gọi mới của cơ quan, đơn vị đó; trường hợp chuyển giao nhiệm vụ liên quan đến xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản quy định tại Thông tư này cho cơ quan, đơn vị mới thì cơ quan, đơn vị mới thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ được chuyển giao;

đ) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Cục Lâm nghiệp”, “Cục Kiểm lâm” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm” tại các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

5. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

3. Quy định chuyển tiếp:

a) Đối với hồ sơ thiết kế, dự toán thực hiện bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được tiếp tục thực hiện; trường hợp phải điều chỉnh thì các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, chủ đầu tư thực hiện rà soát, điều chỉnh nội dung, mức kinh phí theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP và Thông tư này, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với các dự án hỗ trợ trồng rừng, trợ cấp gạo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được tiếp tục thực hiện; trường hợp phải điều chỉnh thì các đơn vị, chủ đầu tư thực hiện rà soát, điều chỉnh nội dung, mức kinh phí theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP và Thông tư này, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đối với diện tích chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý đang thực hiện khoán bảo vệ rừng theo Tiểu dự án 1, thì tiếp tục thực hiện theo kinh phí được cấp đến hết năm 2024.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường³¹ để xem xét sửa đổi, bổ sung./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Bộ trưởng, các Thứ trưởng; Vụ Pháp chế; Văn phòng Bộ (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Bộ);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, LNKL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

³¹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 33 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.